

Số : 479 / CNTĐ -KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2012

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 24668
Già: Ngày 20 tháng 7 năm 2012

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

(V/v : Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với kỳ trước)

Trong quý II-2012 Công ty CP Cấp nước Thủ Đức đã đạt kết quả sản xuất kinh doanh như sau: Lợi nhuận trước thuế thực hiện 6.156.756.553 đồng, tăng 22,29 % so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó :

Lợi nhuận từ hoạt động chính tăng 2.296.510.869 đồng (tăng 100,32%), nguyên nhân doanh thu tăng 13.353.250.372 đồng (tăng 16,71%) do giá bình quân tăng 9,1% (giá nước tăng 10% theo lộ trình từ kỳ 3), sản lượng tiêu thụ tăng 7,82% so với cùng kỳ. Thực hiện việc mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng từ kỳ 8 năm 2011 đơn vị không còn trích các khoản chi phí khoán cơ cấu trong giá nước si như trước nên chi phí trong kỳ có tăng nhưng mức độ không bằng mức độ tăng doanh thu. Đồng thời các chi phí khoán không còn được điều chỉnh làm tăng lợi nhuận đột biến vào cuối năm như các niên độ trước.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 20%)
Quý II- 2012

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		93.257.086.716	79.903.816.364	178.005.507.949	153.473.024.755
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch	2		91.643.810.480	77.904.018.639	174.858.326.083	150.041.038.538
- Gắn đồng hồ nước			1.581.119.943	1.981.207.769	3.090.095.621	3.392.756.318
- Khác (đồng hồ nước)			32.156.293	18.589.956	57.086.245	39.229.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		16.366.556	15.905.454	32.878.846	22.971.819
- Chiết khấu thương mại	4		-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	5		-	4.489.600	264.900	10.007.900
- Hàng bán bị trả lại	6		16.366.556	11.415.854	32.613.946	12.963.919
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		93.240.720.160	79.887.910.910	177.972.629.103	153.450.052.936
4. Giá vốn hàng bán	11		63.626.780.678	58.016.738.480	122.785.417.685	110.273.176.255
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		29.613.939.482	21.871.172.430	55.187.211.418	43.176.876.681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		18.907.613.856	14.206.596.930	34.771.024.775	26.592.942.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.120.686.127	5.375.446.870	10.510.611.195	9.084.034.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.585.639.499	2.289.128.630	9.905.575.448	7.499.900.064
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.585.639.499	2.289.128.630	9.905.575.448	7.499.900.064
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (25%)			1.146.409.875	457.825.726	2.476.393.862	1.499.980.013
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			229.281.975	228.912.863	495.278.772	749.990.007
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			917.127.900	228.912.863	1.981.115.090	749.990.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		3.668.511.599	2.060.215.767	7.924.460.358	6.749.910.058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Ghi chú: Thuế TNDN năm 2011 ưu đãi tính 20%, miễn giảm 50% trên số thuế phải nộp
Năm 2012 thuế suất thuế TNDN 25%, ưu đãi 5%, phải nộp 20%

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Lập ngày 16 tháng 07 năm 2012

Giám đốc


Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)
Quý II- 2012

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-	-	-	-
Trong đó: - DT chuyển nhượng vật tư			-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	4		-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	5		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	6		-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Trong đó: - Vật tư			-	-	-	-
- Hoàn tiền vật tư			-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.113.562.119	2.918.750.571	3.602.214.660	4.261.139.198
7. Chi phí tài chính	22		842.955.205	843.410.288	1.725.436.244	1.712.930.116
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		842.955.205	843.410.288	1.725.436.244	1.712.930.116
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.270.606.914	2.075.340.283	1.876.778.416	2.548.209.082
11. Thu nhập khác	31		301.336.703	958.762.767	620.095.635	1.271.237.368
12. Chi phí khác	32		817.563	288.761.000	59.291.223	295.626.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		300.519.140	670.001.767	560.804.412	975.611.368
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.571.126.054	2.745.342.050	2.437.582.828	3.523.820.450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (25%)			392.781.514	686.335.513	609.395.708	880.955.113
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		1.178.344.540	2.059.006.537	1.828.187.120	2.642.865.337
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II- 2012 (tại ngày 30/06/2012)

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
	2	3	4	5
I			114.723.677.799	101.205.818.091
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9.950.257.410	12.169.726.244
I. Tiền	110	V.1	9.950.257.410	12.169.726.244
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	76.540.260.314	61.082.434.611
1. Đầu tư ngắn hạn	121		76.540.260.314	61.082.434.611
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		13.523.110.187	12.211.085.522
1. Phải thu của khách hàng	131		9.028.542.146	4.728.757.114
2. Trả trước cho người bán	132		2.192.728.098	3.908.151.978
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.518.322.295	4.234.880.825
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.3	(1.216.482.352)	(660.704.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	11.756.638.155	12.282.130.716
1. Hàng tồn kho	141		11.795.559.280	12.282.130.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.921.125)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.953.411.733	3.460.440.998
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	1.214.075.736	1.064.577.630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.266.193.284	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		473.142.713	2.395.863.368
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		222.352.275.114	232.125.032.078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.8	222.200.656.932	231.984.032.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221		169.652.622.876	168.173.870.150
- Nguyên giá	222		342.506.822.413	325.399.706.043
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.854.199.537)	(157.225.836.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	77.635.486	81.735.484
- Nguyên giá	228		158.390.510	158.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.755.024)	(76.655.026)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		52.470.398.570	63.728.426.444
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		151.618.182	141.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	95.618.182	92.000.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		56.000.000	49.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		337.075.952.913	333.330.850.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
I	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		222.323.015.373	214.766.607.041
I. Nợ ngắn hạn	310		85.108.844.778	72.706.150.757
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		23.253.213.431	16.247.731.881
3. Người mua trả tiền trước	313		2.750.986.871	17.524.322.247
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.338.298.885	2.870.308.869
5. Phải trả người lao động	315		8.035.372.887	8.481.011.465
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.284.410.395	16.951.971.639
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	43.827.807.289	9.034.482.691
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.618.755.020	1.596.321.965
II. Nợ dài hạn	330	V.20	137.214.170.595	142.060.456.284
1. Phải trả dài hạn người bán	331		6.628.073.029	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		80.644.573.997	87.089.466.715
4. Vay và nợ dài hạn	334		49.376.844.893	54.406.310.893
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		564.678.676	564.678.676
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	114.752.937.540	118.564.243.128
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.752.937.540	118.564.243.128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.329.358.596	11.463.518.360
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.166.210.238	4.395.708.624
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.257.368.706	17.705.016.144
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		337.075.952.913	333.330.850.169



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Page 2

TP.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2012



Giám đốc

Nguyễn Xuân Cầu

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)

Mã Số Thuế : 0304803601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II - 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		12.343.158.276	11.023.720.514
2. Điều chỉnh cho các khoản:			14.350.383.708	9.542.315.328
- Khấu hao TSCĐ	02		15.632.463.042	12.090.524.410
- Các khoản dự phòng	03		594.699.082	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.602.214.660)	(4.261.139.198)
- Chi phí lãi vay	06		1.725.436.244	1.712.930.116
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.693.541.984	20.566.035.842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.360.773.357)	26.749.519.633
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		486.571.436	(4.607.260.363)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.415.960.106	4.197.288.120
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.618.182)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.755.196.518)	(1.788.657.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.961.016.285)	(2.288.836.389)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22.968.940.758	1.417.305.322
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.134.019.364)	(2.039.293.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		49.350.390.578	42.206.101.433
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(24.726.886.283)	(16.958.759.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.370.028.622)	(137.322.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66.700.000.000	124.996.222.223
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.009.311.993	3.679.361.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.387.602.912)	(25.605.175.375)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			188.179.554
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.029.466.000)	(5.029.466.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.152.790.500)	(10.057.735.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.182.256.500)	(14.899.022.126)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(2.219.468.834)	1.701.903.932
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.169.726.244	1.232.907.054
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	9.950.257.410	2.934.810.986

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2012

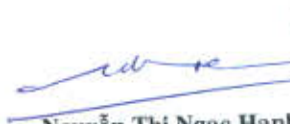
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2012 (Từ 01-04 đến 30-06)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: QĐ 15/2006 QĐ - BTC - Ngày 20/03/2006.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ Chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo giá trị quyết toán có xác nhận A-B và hóa đơn GTGT

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế Thu nhập doanh nghiệp

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính :Tuân thủ 02 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TBNĐN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kê cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5.212.274	50.909.128
- Tiền gửi ngân hàng	9.945.045.136	12.118.817.116
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương ứng tiền		
Cộng	9.950.257.410	12.169.726.244

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	76.540.260.314	61.082.434.611
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	76.540.260.314	61.082.434.611

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	3.518.322.295	4.234.880.825
Cộng	3.518.322.295	4.234.880.825

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11.725.952.632	12.210.833.159
- Công cụ, dụng cụ	8.834.545	10.525.454
- Chi phí SXKD dở dang	60.772.103	60.772.103
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.795.559.280	12.282.130.716

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vật tư bị mất phẩm chất, hư hỏng.

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.214.075.736	1.064.577.630
- Các khoản phải thu nhà nước	1.266.193.284	
Cộng	2.480.269.020	1.064.577.630

* Các khoản phải thu nhà nước là thuế GTGT của công trình bồi thường chưa hoàn thành, chưa xuất đơn nhưng đã nộp thuế theo ý kiến của kiểm toán nhà nước.

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.169.522.200	3.339.903.401	318.883.220.642	993.680.400	13.380.000	325.399.706.643
- Mua trong năm	74.002.091	503.254.488		75.325.460		652.582.039
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			16.454.533.731			16.454.533.731
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.243.524.291	3.843.157.889	335.337.754.373	1.069.005.860	13.380.000	342.506.822.413
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.448.091.466	2.620.316.143	152.544.470.224	599.578.660	13.380.000	157.225.836.493
- Khấu hao trong năm	36.522.428	144.992.417	15.373.434.504	73.413.695		15.628.363.044
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.484.613.894	2.765.308.560	167.917.904.728	672.992.355	13.380.000	172.854.199.537
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	721.430.734	719.587.258	166.338.750.418	394.101.740		168.173.870.150
- Tại ngày cuối năm	758.910.397	1.077.849.329	167.419.849.645	396.013.505		169.652.622.876

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 33.739.866.716 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính, PM đọc mã vạch	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					158.390.510	
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					158.390.510	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					76.655.026	
- Khấu hao trong năm					4.099.998	
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối năm	-	-	-	-	80.755.024
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	81.735.484
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	77.635.486

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	52.470.398.570	63.728.426.444
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		
+ Công trình		
+ Công trình		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về Thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận Là TSCĐ vô hình		
Cộng		

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.309.909.414	2.680.414.902
- Thuế thu nhập cá nhân	28.389.471	189.893.967
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền Thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.338.298.885	2.870.308.869

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	703.310.321	9.825.988.939
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu, thay đồng hồ định kỳ và CP khác phải trả	150.716.895	886.053.239
- Chi phí nhân công đào gấn ĐHN	1.430.383.179	6.239.929.461
Cộng	2.284.410.395	16.951.971.639

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	120.323.605	91.118.306
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	10.633.215	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	964.320.057	1.238.284.314
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.705.264.955	7.677.814.614
Cộng	43.827.807.289	9.034.482.691

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	49.376.844.893	54.406.310.893
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (Tcty)	49.376.844.893	54.406.310.893
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	87.837.325.702	87.654.145.391
- Thuê tài chính		
- Trả dần cho Tcty giá trị tài sản Hà lan viện trợ	6.628.073.029	
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	564.678.676	564.678.676
- Nợ dài hạn khác	80.644.573.997	87.089.466.715
Cộng	137.214.170.595	142.060.456.284

* Nợ dài hạn khác là vốn ĐT XDCB do Tcty bàn giao mạng lưới cấp nước do Tcty đầu tư, nhưng nằm trong khu vực Cty Cp Cấp Nước Thủ Đức quản lý khai thác, sử dụng (30,27 tỷ), phần còn lại là nợ phải trả từ giai đoạn quyết toán chuyển thể (50,34 tỷ).

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả		

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTP-Quỹ DPTC	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	... LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	*	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000			9.248.594.033				18.944.740.367		113.193.334.400
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước								21.084.111.843		21.084.111.843
- Tăng khác				6.610.632.951						6.610.632.951
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác								-22.323.836.066		-22.323.836.066
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000			15.859.226.984				17.705.016.144		118.564.243.128
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong kỳ này								9.752.647.478		9.752.647.478
- Tăng khác				4.636.341.850						4.636.341.850
- Giảm vốn trong kỳ này										
- Lỗ trong kỳ này										
- Giảm khác								(18.200.294.916)		-18.200.294.916
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000			20.495.568.834				9.257.368.706		114.752.937.540

* Lợi nhuận chưa phân phối giảm do PPLN năm trước và kết chuyển thuế ưu đãi miễn giảm sang quỹ ĐTP (18.200.294.916) đồng. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ ĐTP tăng do kết chuyển thuế ưu đãi miễn giảm năm 2012: 495.278.772 đồng và PPLN năm 2011: 4.141.063.077 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41.650.000.000	41.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		

+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nh		
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.329.358.596	11.463.518.360
- Quỹ dự phòng tài chính	6.166.210.238	4.395.708.624
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh ng		

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể ,

23 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ Thuê ngoài		...

- Tài sản khác Thuê ngoài		...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		...
- Từ 1 năm đến 5 năm		...
- Trên 1 năm		...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Đơn vị tính :ĐVN

	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	93.257.086.716	79.903.816.364
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	93.257.086.716	79.903.816.364
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với Doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	16.366.556	15.905.454
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		4.489.600
- Giảm giá hàng bán		11.415.854
- Hàng bán bị trả lại	16.366.556	
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	93.240.720.160	79.887.910.910
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	93.240.720.160	79.887.910.910
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	63.626.780.678	58.016.738.480
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	63.626.780.678	58.016.738.480

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.113.562.119	2.918.750.571
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.113.562.119	2.918.750.571

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Lãi tiền vay	842.955.205	843.410.288
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	842.955.205	843.410.288

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.539.191.389	1.144.161.239
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	1.539.191.389	1.144.161.239

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.967.378.545	3.276.678.917
- Chi phí nhân công	(809.794.805)	912.827.400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.669.769.260	6.066.827.370
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.688.532.887	1.472.068.959
- Chi phí khác bằng tiền	15.828.043.004	12.167.035.489
Cộng	27.343.928.891	23.895.438.135

* Do điều chỉnh hệ số nhân công nên chi phí đã trích thừa quý 1/2012 được điều chỉnh giảm trong quý 2/2012.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính : ĐVN)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và Các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và Các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và Các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

- Năm 2012, do có số dư tiền nhàn rỗi tạm thời ứng trước tiền bồi thường di dời mạng lưới cấp nước trên Xa Lộ Hà Nội hơn 22,8 tỷ đồng, được gửi có kỳ hạn do chưa thực hiện công tác, góp phần tăng khoản đầu tư ngắn hạn.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan :

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Doanh thu thuần tăng 13,35 tỷ đồng (16,71%) so với cùng kỳ năm trước, do giá nước tăng 10% theo lộ trình, sản lượng tiêu thụ tăng 7,82%.

- Giá vốn hàng bán tăng 5,61 tỷ đồng (9,67%) so với cùng kỳ năm trước một phần do ảnh hưởng của các nhân tố trên.

- Các chi phí trong kỳ đều tăng: Chi phí bán hàng tăng 33,9% do tăng chi phí khấu hao: 29,3% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế tăng 22,9% do cùng kỳ năm trước công ty có trích các khoản chi phí khoán đưa vào giá vốn, năm 2012 việc mua bán si nước sạch đã qua đồng hồ tổng nên không còn chi phí khoán như trên.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3) :

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động, được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm cuối được giảm 50% thuế TNDN.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên gồm : Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gán đồng hồ nước. Công ty tính thu nhập chịu thuế các hoạt động trên với thuế suất 20%, và 5% số thuế ưu đãi trong 10 năm được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và đóng với thuế suất 25% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Giám đốc

Nguyễn Xuân Cầu

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số từ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.